|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: 07/2019/TT-BKHCN | *Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2019* |

**THÔNG TƯ**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 23/2013/TT-BKHCN NGÀY 26 THÁNG 9 NĂM 2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUY ĐỊNH VỀ ĐO LƯỜNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2

*Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Yêu cầu kỹ thuật đo lường* là tập hợp đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam (ký hiệu là ĐLVN);

2. *Phương tiện* đo là phương tiện kỹ thuật, bao gồm: thiết bị, dụng cụ đo; thiết bị, dụng cụ có chức năng đo; hệ thống đo để thực hiện phép đo;

3. *Phương tiện đo nhóm 2* là phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam;

4. *Phê duyệt mẫu* là biện pháp kiểm soát về đo lường do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện để đánh giá, xác nhận mẫu phương tiện đo hoặc mẫu của loại (type) phương tiện đo (sau đây viết chung là mẫu) phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

5. *Kiểm định* là biện pháp kiểm soát về đo lường do tổ chức kiểm định phương tiện đo được chỉ định thực hiện để đánh giá, xác nhận đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo bảo đảm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

6. *Cơ sở sản xuất phương tiện đo* là tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc các hoạt động chuyển giao công nghệ, chế tạo, lắp ráp, cải tiến, cải tạo phương tiện đo đã được sản xuất hoặc nhập khẩu;

7. *Cơ sở nhập khẩu phương tiện đo* là tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu phương tiện đo nguyên chiếc;

8. *Cơ sở kinh doanh phương tiện đo* là tổ chức, cá nhân bán buôn, bán lẻ, đại lý mua bán phương tiện đo tại Việt Nam;

9. Các từ ngữ khác được hiểu theo quy định tại Điều 3 Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

**“Điều 4. Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo**

Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo bao gồm:

1. Các phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo quy định trong bảng sau đây:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phương tiện đo** | **Biện pháp kiểm soát về đo lường** | | | | **Chu kỳ kiểm định** |
| **Phê duyệt mẫu** | **Kiểm định** | | |
| **Ban đầu** | **Định kỳ** | **Sau sửa chữa** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | Phương tiện đo độ dài: |  |  |  |  |  |
| - Thước cuộn | - | x | - | - | - |
| - Phương tiện đo khoảng cách quang điện | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo độ sâu đáy nước | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo độ sâu công trình ngầm | - | x | x | x | 24 tháng |
| 2 | Taximet | x | x | x | x | 18 tháng |
| 3 | Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông | x | x | x | x | 24 tháng |
| 4 | Phương tiện đo thủy chuẩn | - | x | x | x | 12 tháng |
| 5 | Toàn đạc điện tử | - | x | x | x | 12 tháng |
| 6 | Cân phân tích | - | x | x | x | 12 tháng |
| 7 | Cân kỹ thuật | - | x | x | x | 12 tháng |
| 8 | Cân thông dụng: |  |  |  |  |  |
| - Cân đồng hồ lò xo | x | x | x | x | 24 tháng |
| - Cân bàn; cân đĩa; cân treo dọc thép-lá đề | x | x | x | x | 12 tháng |
| 9 | Cân treo móc cẩu | x | x | x | x | 12 tháng |
| 10 | Cân ô tô | x | x | x | x | 12 tháng |
| 11 | Cân ô tô chuyên dùng kiểm tra tải trọng xe cơ giới | x | x | x | x | 24 tháng |
| 12 | Cân tàu hỏa tĩnh | x | x | x | x | 12 tháng |
| 13 | Cân tàu hỏa động | x | x | x | x | 24 tháng |
| 14 | Cân băng tải | x | x | x | x | 12 tháng |
| 15 | Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới | x | x | x | x | 12 tháng |
| 16 | Quả cân: |  |  |  |  |  |
| - Quả cân cấp chính xác E2 | - | x | x | x | 24 tháng |
| - Quả cân cấp chính xác đến F1 | - | x | x | x | 12 tháng |
| 17 | Phương tiện thử độ bền kéo nén | - | x | x | x | 12 tháng |
| 18 | Phương tiện đo mô men lực | - | x | x | x | 12 tháng |
| 19 | Cột đo xăng dầu | x | x | x | x | 12 tháng |
| 20 | Cột đo khí dầu mỏ hóa lỏng | x | x | x | x | 12 tháng |
| 21 | Đồng hồ đo nước: |  |  |  |  |  |
| - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí | x | x | x | x | 60 tháng |
| - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử | x | x | x | x | 36 tháng |
| 22 | Đồng hồ đo xăng dầu | x | x | x | x | 12 tháng |
| 23 | Đồng hồ đo khí: |  |  |  |  |  |
| - Đồng hồ đo khí dầu mỏ hóa lỏng | x | x | x | x | 12 tháng |
| - Đồng hồ đo khí công nghiệp | x | x | x | x | 36 tháng |
| - Đồng hồ đo khí dân dụng: |  |  |  |  |  |
| + Qmax< 16 m3/h | x | x | x | x | 60 tháng |
| + Qmax ≥ 16 m3/h | x | x | x | x | 36 tháng |
| 24 | Phương tiện đo dung tích thông dụng | - | x | x | x | 24 tháng |
| 25 | Pipet | - | x | x | x | 24 tháng |
| 26 | Bể đong cố định | - | x | x | x | 60 tháng |
| 27 | Xitéc: |  |  |  |  |  |
| - Xi téc ô tô | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Xi téc đường sắt | - | x | x | x | 60 tháng |
| 28 | Phương tiện đo mức xăng dầu tự động | x | x | x | x | 12 tháng |
| 29 | Phương tiện đo vận tốc dòng chảy của nước | - | x | x | x | 24 tháng |
| 30 | Phương tiện đo vận tốc gió | - | x | x | x | 24 tháng |
| 31 | Áp kế: áp kế lò xo; áp kế điện tử; baromet | - | x | x | x | 12 tháng |
| 32 | Huyết áp kế gồm: huyết áp kế thủy ngân; huyết áp kế lò xo; huyết áp kế điện tử | - | x | x | x | 12 tháng |
| 33 | Nhiệt kế: nhiệt kế thủy tinh-chất lỏng; nhiệt kế thủy tinh-rượu có cơ cấu cực tiểu; nhiệt kế thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại | - | x | x | - | 24 tháng |
| 34 | Nhiệt kế y học: |  |  |  |  |  |
| - Nhiệt kế y học thủy tinh- thủy ngân có cơ cấu cực đại | - | x | - | - | - |
| - Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại | - | x | x | - | 06 tháng |
| - Nhiệt kế y học điện tử bức xạ hồng ngoại | - | x | x | x | 12 tháng |
| 35 | Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản | - | x | x | x | 12 tháng |
| 36 | Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí | - | x | x | x | 24 tháng |
| 37 | Tỷ trọng kế | - | x | x | x | 24 tháng |
| 38 | Phương tiện đo hàm lượng bụi: |  |  |  |  |  |
| - Phương tiện đo hàm lượng bụi trong khí thải | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo hàm lượng bụi trong không khí | - | x | x | x | 12 tháng |
| 39 | Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở | x | x | x | x | 12 tháng |
| 40 | Phương tiện đo nồng độ các khí: |  |  |  |  |  |
| - Phương tiện đo nồng độ các khí trong khí thải | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo nồng độ các khí trong không khí | - | x | x | x | 12 tháng |
| 41 | Phương tiện đo các thông số của nước: |  |  |  |  |  |
| - Phương tiện đo các thông số của nước trong nước mặt | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo các thông số của nước trong nước thải | - | x | x | x | 12 tháng |
| 42 | Phương tiện đo độ ẩm muối | - | x | x | x | 12 tháng |
| 43 | Công tơ điện: |  |  |  |  |  |
| - Công tơ điện xoay chiều 1 pha kiểu cảm ứng | x | x | x | x | 60 tháng |
| - Công tơ điện xoay chiều 1 pha kiểu điện tử | x | x | x | x | 72 tháng |
| - Công tơ điện xoay chiều 3 pha kiểu cảm ứng | x | x | x | x | 48 tháng |
| - Công tơ điện xoay chiều 3 pha kiểu điện tử | x | x | x | x | 36 tháng |
| 44 | Biến dòng đo lường | x | x | x | x | 60 tháng |
| 45 | Biến áp đo lường | x | x | x | x | 60 tháng |
| 46 | Phương tiện đo điện trở cách điện | - | x | x | x | 12 tháng |
| 47 | Phương tiện đo điện trở tiếp đất | - | x | x | x | 12 tháng |
| 48 | Phương tiện đo điện trở kíp mìn | - | x | x | x | 6 tháng |
| 49 | Phương tiện đo cường độ điện trường | - | x | x | x | 12 tháng |
| 50 | Phương tiện đo điện tim | - | x | x | x | 24 tháng |
| 51 | Phương tiện đo điện não | - | x | x | x | 24 tháng |
| 52 | Phương tiện đo độ ồn | - | x | x | x | 12 tháng |
| 53 | Phương tiện đo rung động | - | x | x | x | 12 tháng |
| 54 | Phương tiện đo độ rọi | - | x | x | x | 12 tháng |
| 55 | Phương tiện đo độ chói | - | x | x | x | 12 tháng |
| 56 | Phương tiện đo năng lượng tử ngoại | - | x | x | x | 12 tháng |
| 57 | Phương tiện đo quang phổ: |  |  |  |  |  |
| - Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo quang phổ tử ngoại - khả kiến | - | x | x | x | 12 tháng |
| 58 | Phương tiện đo công suất laser | - | x | x | x | 12 tháng |
| 59 | Phương tiện đo tiêu cự kính mắt | - | x | x | x | 12 tháng |
| 60 | Phương tiện đo độ khúc xạ mắt | - | x | x | x | 12 tháng |
| 61 | Thấu kính đo thị lực | - | x | x | x | 12 tháng |
| 62 | Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol) | - | x | x | x | 12 tháng |
| 63 | Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (độ Brix) | - | x | x | x | 12 tháng |
| 64 | Phương tiện đo lượng mưa | - | x | x | x | 24 tháng |
| 65 | Phương tiện đo mực nước | - | x | x | x | 24 tháng |
| 66 | Phương tiện đo tự động liên tục các thông số khí tượng thủy văn | - | x | x | x | 24 tháng |
| 67 | Phương tiện đo kinh vĩ | - | x | x | x | 12 tháng |
| 68 | Phương tiện đo định vị bằng vệ tinh | - | x | x | x | 12 tháng |

- Ký hiệu “x”: biện pháp phải được thực hiện đối với phương tiện đo;

- Ký hiệu “-”: biện pháp không phải thực hiện đối với phương tiện đo;

- Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

2. Các phương tiện đo không được quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có quy định phải được kiểm định, hiệu chuẩn tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc khi sử dụng cho mục đích thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp, hoạt động công vụ khác của cơ quan nhà nước phải được kiểm định hoặc hiệu chuẩn khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu nhưng không phải phê duyệt mẫu”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

**“Điều 25. Trách nhiệm của cơ sở sử dụng phương tiện đo**

1. Bảo đảm các điều kiện bảo quản, sử dụng phương tiện đo theo quy định của nhà sản xuất, yêu cầu kỹ thuật đo lường của cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền; duy trì đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo trong suốt quá trình sử dụng và giữa hai kỳ kiểm định.

2. Thực hiện việc kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo trong quá trình sử dụng theo quy định tại Chương IV Thông tư này.

3. Tuân thủ yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp đối với người sử dụng phương tiện đo khi thực hiện phép đo theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

4. Bảo đảm điều kiện theo quy định để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, lượng hàng hóa.

5. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

**“Điều 28. Trách nhiệm của cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn**

1. Chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo Thanh tra cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật về đo lường trên địa bàn, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về đo lường theo quy định của pháp luật.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

**“Điều 29. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Thanh tra, xử lý vi phạm hành chính về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo trên địa bàn trong phạm vi trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

4. Định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 5 hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước, lập báo cáo tình hình thực hiện kiểm định đối chứng, đề xuất về số lượng phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng, tổ chức được chỉ định thực hiện kiểm định đối chứng trên địa bàn địa phương và gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn.”.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp); - Công báo; - Lưu: VT, PC, TĐC. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG     Trần Văn Tùng** |